

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên (Cơ quan sau hợp nhất)
Mã Chương: 417

PHỤ BIỂU
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TRƯỚC HỢP NHẤT)
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-SKHCN ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ (MQHNS: 1062696)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1062690)	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ (MQHNS: 1131297)	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1111264)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2-1)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí	224.50	224.50	-	213.10	11.40	-	-
1	Lệ phí	13.80	13.80	-	2.40	11.40	-	-
1.1	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2.40	2.40		2.40			
1.2	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	11.40	11.40			11.40		
2	Phí	210.70	210.70	-	210.70	-	-	-
2.1	Phí thẩm định cấp, gia hạn giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ	164.70	164.70		164.70			
2.2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	6.00	6.00		6.00			
2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	40.00	40.00		40.00			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	95.367	95.367	-	95.367	-	-	-
1	Chi sự nghiệp							
2	Chi quản lý hành chính	95.367	95.367		95.367			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	59.775	59.775	-	48.375	11.400	-	-
1	Lệ phí	13.800	13.800	-	2.400	11.400	-	-
1.1	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2.400	2.400		2.400			
1.2	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	11.400	11.400			11.400		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ (MQHNS: 1062696)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1062690)	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ (MQHNS: 1131297)	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (MQHNS: 1111264)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2-1)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Phí	45.975	45.975	-	45.975	-	-	-
2.1	Phí thẩm định cấp, gia hạn giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ	31.705	31.705		31.705			
2.2	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KH&CN	0.870	0.870		0.870			
2.3	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	13.400	13.400		13.400			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	50,141.644	50,141.644	-	40,518.490	5,496.675	3,599.171	527.308
I	Nguồn ngân sách trong nước	50,141.644	50,141.644	-	40,518.490	5,496.675	3,599.171	527.308
1	Chi quản lý hành chính	16,117.829	16,117.829	-	10,621.154	5,496.675	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,386.482	7,386.482		4,970.500	2,415.982		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8,731.347	8,731.347		5,650.654	3,080.693		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34,023.815	34,023.815	-	29,897.335	-	3,599.171	527.308
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	16,482.080	16,482.080		16,482.080			
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2,007.661	2,007.661				2,007.661	
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	15,534.074	15,534.074		13,415.256		1,591.510	527.308